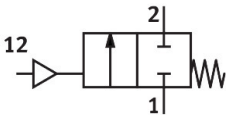
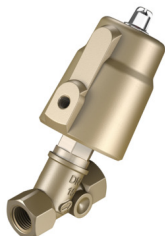


# Van góc

## VZXF-L-M22C-M-B-G12-120-M1-H3B1T-50-16

Số bộ phận: 3535620

FESTO



### Bảng dữ liệu

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                                                                        |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng              | Van poppet với truyền động pít tông                                                                                            |
| Kiểu vận hành                  | khí nén                                                                                                                        |
| Nguyên lý bít                  | mềm                                                                                                                            |
| Vị trí lắp đặt                 | bất kỳ                                                                                                                         |
| Kiểu gắn                       | Lắp đặt đường dây                                                                                                              |
| Kết nối cáp                    | Ống bọc ren G1 / 2 đến DIN ISO 228                                                                                             |
| Chiều rộng định mức            | 12 mm                                                                                                                          |
| Chức năng van                  | 2/2 đóng đơn ổn định                                                                                                           |
| Hướng dòng chảy                | không thể đảo ngược                                                                                                            |
| Áp suất trung bình             | 0 MPA...1.6 MPA<br>0 bar...16 bar                                                                                              |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN | 16                                                                                                                             |
| Chức năng khí xả               | không thể điều tiết                                                                                                            |
| Kiểu cài đặt lại               | lò xo cơ học                                                                                                                   |
| Kiểu điều khiển                | kiểm soát bên ngoài                                                                                                            |
| Cổng nối khí nén               | Ren trong G1/8                                                                                                                 |
| Áp suất vận hành               | 0.6 MPA...1 MPA<br>6 bar...10 bar<br>87 psi...145 psi                                                                          |
| Môi chất                       | Hơi nước<br>Dầu thủy lực gốc khoáng<br>Khí trơ<br>Dầu khoáng<br>Nước<br>lọc khí nén, cụm bộ lọc 200 µm<br>chất lỏng trung tính |
| Hướng lưu lượng                | Dưới đế van, dành cho môi trường khí và lỏng                                                                                   |
| Môi chất vận hành              | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                           |
| Độ nhớt tối đa                 | 600 mm²/s                                                                                                                      |
| Nhiệt độ trung bình            | -40 °C...200 °C                                                                                                                |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -10 °C...60 °C                                                                                                                 |
| Lưu lượng Kv                   | 3.7 m³/h                                                                                                                       |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                                                                                                  |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364 Vùng III                                                                                                             |

| Đặc tính                       | Giá trị                  |
|--------------------------------|--------------------------|
| Vật liệu vỏ van                | Đồng đỏ                  |
| Số vật liệu vỏ van             | CC499K                   |
| Vật liệu phốt trực             | PTFE                     |
| Vật liệu đệm kín ghế           | PTFE                     |
| trọng lượng sản phẩm           | 1200 g                   |
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 1 - ứng suất ăn mòn thấp |
| Vật liệu của vỏ bộ truyền động | Đồng thau                |